

Số: /2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO 2
Ngày 07/5/2019

NGHỊ ĐỊNH
Hướng dẫn chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Chăn nuôi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chăn nuôi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 38, khoản 4 Điều 39, khoản 5 Điều 41, khoản 8 Điều 43, khoản 5 Điều 45, khoản 2 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 4 Điều 58, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 63, khoản 4 Điều 64, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 68, khoản 5 Điều 78 và biện pháp thi hành Luật Chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chất chính* trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc là protein thô và lysine tổng số; trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh là protein tổng số; trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi khác là các chỉ tiêu quyết định bản chất, công dụng của sản phẩm và do nhà sản xuất công bố trong tài liệu kỹ thuật kèm theo hoặc trên nhãn sản phẩm.

2. *Chỉ tiêu an toàn* trong thức ăn chăn nuôi là chỉ tiêu có ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi, an toàn thực phẩm của sản phẩm chăn nuôi gồm độc tố; các vi sinh vật gây hại; kim loại nặng; các chỉ tiêu hóa lý khác quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. *Chỉ tiêu chất lượng* của thức ăn chăn nuôi bao gồm chất chính và chất khác được nêu trong tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc nhãn sản phẩm.

4. *Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi* là cơ sở thực hiện một hoặc toàn bộ các hoạt động chế biến, gia công, san chia, bao gói, bảo quản thức ăn chăn nuôi.

5. *Dẫn dụ* chim yến là việc sử dụng thiết bị âm thanh hoặc sóng siêu âm hoặc các biện pháp khác để thu hút chim yến về làm tổ trong nhà yến.

6. *Gây nuôi* chim yến bao gồm các hoạt động nuôi dưỡng chim yến, nhân giống và di đàn chim yến.

7. *Hệ số đơn vị vật nuôi* là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

8. *Nhà yến* là công trình xây dựng mới hoặc được cải tạo để nuôi chim yến.

9. *Nhân giống nhân tạo chim yến* là hoạt động ấp nở và nuôi dưỡng nhân tạo chim yến.

10. *Nuôi chim yến* là hoạt động dẫn dụ, ấp nở, gây nuôi chim yến và khai thác tổ yến.

11. *Sản phẩm chim yến* là tổ yến, trứng chim yến và con giống.

12. *Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi* là sản phẩm hóa học, sinh học sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm của chất thải chăn nuôi đối với môi trường.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Nghị định này

1. Tùy theo điều kiện tiếp nhận, trả kết quả của Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bổ sung thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức sau đây:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ;

b) Nộp hồ sơ qua môi trường mạng (cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax): Thành phần hồ sơ không thuộc yêu cầu tại điểm a khoản này.

2. Thời gian trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ được quy định như sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng thì trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung.

4. Cách thức nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính được quy định như sau: Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành trực tiếp tại Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua dịch vụ thanh toán khác.

5. Cách thức trả kết quả được quy định như sau: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

6. Trường hợp Nghị định này có nội dung quy định khác với quy định nêu tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

7. Ngôn ngữ sử dụng trong thành phần hồ sơ là tiếng Việt. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch bằng chữ tiếng Việt.

8. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

Chương II **GIỐNG VẬT NUÔI**

Điều 5. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn (chi tiết khoản 3 Điều 19 Luật Chăn nuôi)

1. Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá và trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn định kỳ hằng năm.

Điều 6. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (chi tiết khoản 3 Điều 19 Luật Chăn nuôi)

1. Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá và trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu định kỳ 03 năm.

Chương III **THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Điều 7. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Điểm c khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không có nguy cơ ăn mòn, gây thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn hoặc làm nhiễm chéo; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật; dụng cụ phục vụ lưu trữ, bảo quản, vận chuyển thức ăn chăn nuôi phải có thông tin; có hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất; có khu vực và dụng cụ lưu mẫu nguyên liệu, mẫu thành phẩm không ảnh hưởng đến chất lượng mẫu và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc mẫu;

2. Điểm d khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Kho phải có đủ diện tích, thông thoáng, có đủ ánh sáng, để nhận biết được thông tin bằng mắt thường tránh nhầm lẫn; có giải pháp chống ẩm thích hợp và không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; có biện pháp bảo quản các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong điều kiện phù hợp với khuyến cáo của nhà sản xuất.

3. Điểm đ khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Cơ sở sản xuất phải có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; kiểm soát, phòng chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống môi mọt; thu gom chất thải và biện pháp xử lý phù hợp để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá

trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra; biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất.

4. Điểm i khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi được quy định chi tiết như sau:

Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh, ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này; điểm e và điểm k khoản 1 Điều 38 của Luật Chăn nuôi thì phải có khu vực pha trộn kháng sinh riêng hoặc có quy trình làm sạch thiết bị để tránh phát tán và gây nhiễm chéo kháng sinh trước khi sản xuất mỗi lô sản phẩm khác nhau.

Điều 8. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại (chi tiết khoản 4 Điều 39 Luật Chăn nuôi)

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại được quy định như sau:

a) Cục Chăn nuôi cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn bổ sung, cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn bổ sung và các loại thức ăn chăn nuôi khác;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi tại địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện sản xuất theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đạt yêu cầu thành lập đoàn kiểm tra điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo các nội dung quy định tại khoản 6 Điều này và lập biên bản theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, tổ chức, cá nhân thực hiện khắc phục và gửi báo cáo khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra.

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 04.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi truyền thống phục vụ mục đích thương mại: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp

lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 04.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nếu hồ sơ đạt yêu cầu; trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở sản xuất, số điện thoại, số fax) trong Giấy chứng nhận;

c) Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Nội dung kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn nuôi được quy định như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn nuôi;

b) Kiểm tra thực tế điều kiện tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi và Điều 7 Nghị định này, lập biên bản theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Kiểm tra về việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Chăn nuôi.

7. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi với tần suất 12 tháng một lần.

Đối với các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương, việc kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi với tần suất 24 tháng một lần. Việc kiểm tra đột xuất được thực hiện khi phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi.

8. Trường hợp cơ sở có thay đổi hoặc bổ sung dây chuyền thiết bị sản xuất, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.

9. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tiến hành xử lý vi phạm và ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất

thức ăn chăn nuôi và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 39 Luật Chăn nuôi;

b) Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 39 Luật Chăn nuôi và Điều 7 của Nghị định này mà không khắc phục trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày cơ sở bị phát hiện không đáp ứng điều kiện.

10. Chi phí phục vụ hoạt động kiểm tra, đánh giá, giám sát để cấp và duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi chi trả theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 9. Thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh (chi tiết khoản 5 Điều 45)

1. Tiêu chí vật nuôi được sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh để phòng bệnh ở giai đoạn con non được quy định như sau:

a) Lợn từ 01 đến 60 ngày tuổi hoặc từ sơ sinh đến 25 kg;

b) Gà, vịt, ngan, chim cút, thỏ từ 01 đến 21 ngày tuổi;

c) Bê, nghé, dê, cừu dưới 06 tháng tuổi.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi để phòng bệnh cho vật nuôi giai đoạn con non đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 10. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu (chi tiết khoản 5 Điều 41)

1. Cơ quan cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm, để sản xuất nhằm mục đích xuất khẩu là Cục Chăn nuôi.

2. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

3. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có cam kết sản phẩm nhập khẩu là phi thương mại.

4. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy xác nhận về số đối tượng vật nuôi, địa điểm nuôi, mục đích nuôi, số lượng vật nuôi thích nghi.

5. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc thử nghiệm theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề cương nghiên cứu khoa học hoặc thử nghiệm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về việc nhập hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu được quy định như sau:

a) Tổ chức, các nhân gửi hồ sơ phù hợp mục đích nhập khẩu quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 hoặc 6 đến Cục Chăn nuôi.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi có văn bản đồng ý cho phép nhập khẩu theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Kiểm tra tại nước xuất khẩu đối với thức ăn chăn nuôi (chi tiết khoản 5 Điều 41)

1. Nội dung đánh giá: Kiểm tra hệ thống văn bản pháp luật, hệ thống tổ chức thực thi, điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, phòng thử nghiệm.

2. Thành phần đoàn đánh giá: Cục Chăn nuôi và đơn vị có liên quan.

3. Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận lẫn nhau về hệ thống quản lý thức ăn chăn nuôi.

Điều 12. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước (chi tiết Điều 43 Luật Chăn nuôi)

1. Cơ quan kiểm tra là Cục Chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh/thành phố.

2. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi được áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở mua bán, cơ sở xuất khẩu, cơ sở nhập khẩu, cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi.

2. Hình thức kiểm tra được quy định như sau:

a) Kiểm tra thường xuyên: Phải được thông báo trước bằng văn bản của

cơ quan kiểm tra.

b) Kiểm tra đột xuất: Phải có quyết định của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền, không cần thông báo trước.

Điều 13. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (chi tiết Điều 43 Luật Chăn nuôi)

1. Cơ quan kiểm tra: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Biện pháp kiểm tra được quy định như sau:

a) Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống thì việc kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

b) Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì việc kiểm tra nhà nước về chất lượng dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp thức ăn chăn nuôi truyền thống trong quá trình lưu thông trên thị trường bị phát hiện không bảo đảm chất lượng, gây mất an toàn cho người, động vật, môi trường hoặc khi có khiếu nại hoặc bị tố cáo về chất lượng hoặc hoạt động sản xuất thì sẽ áp dụng biện pháp kiểm tra quy định tại điểm b khoản này.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

Tổ chức, cá nhân đăng ký hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao chụp có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu các giấy tờ: Hợp đồng mua bán, phiếu đóng gói (Packing list), hóa đơn mua bán (Invoice), phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis), nhãn sản phẩm của nhà sản xuất, bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

c) Một trong các tài liệu sau: Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống và nguyên liệu đơn.

4. Trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết

thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

5. Miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a) Việc miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành. Thời hạn miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu là 01 năm;

b) Trong thời gian được áp dụng chế độ miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, trước khi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân tự cập nhật thông tin lô hàng nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm: Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này; Văn bản xác nhận sản phẩm được áp dụng miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu của cơ quan kiểm tra.

Ngay sau khi hoàn thiện thủ tục tự cập nhật thông tin lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân được thông quan và tự chịu trách nhiệm về hồ sơ và chất lượng sản phẩm.

c) Giám sát lô hàng thức ăn chăn nuôi được miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thực hiện theo quy định tại Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Điều 14. Xử lý kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi (chi tiết Điều 43 Luật Chăn nuôi)

1. Kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi là kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định sau khi tính độ dao động kết quả thử nghiệm quy định Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xử lý trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu đối với thức ăn chăn nuôi theo trình tự sau:

a) Cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả kiểm tra bằng

văn bản qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, nếu không có khiếu nại thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Giải quyết khiếu nại về kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp không nhất trí với kết quả kiểm tra, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.

Cơ quan kiểm tra gửi mẫu lưu hoặc mẫu lấy lại (khi cần thiết) gửi tới 01 phòng thử nghiệm khác được chỉ định để thử nghiệm. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân khiếu nại về kết quả thử nghiệm thực hiện bởi phòng thử nghiệm duy nhất được chỉ định tại Việt Nam, cơ quan kiểm tra có thể gửi mẫu thử nghiệm tới phòng thử nghiệm ở nước ngoài đã được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế, tổ chức công nhận khu vực hoặc được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thừa nhận.

Điều 15. Thu hồi và xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng (chi tiết Điều 43 Luật Chăn nuôi)

1. Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc buộc thu hồi sản phẩm thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng, tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi có sản phẩm bị buộc thu hồi phải tiến hành thông báo ngay cho khách hàng dừng việc kinh doanh, sử dụng thức ăn chăn nuôi bị buộc thu hồi, tiến hành thu hồi toàn bộ sản phẩm về nơi xử lý theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và có trách nhiệm khắc phục hậu quả.

2. Cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng giám sát quá trình thu hồi và xử lý thức ăn chăn nuôi bị buộc thu hồi, đăng tải ngay kết quả thu hồi, xử lý trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố nơi xử lý vi phạm.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát việc thu hồi, xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng xảy ra trên địa bàn theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và theo ủy quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương IV

ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Điều 16. Quy mô chăn nuôi (chi tiết Điều 52 Luật Chăn nuôi)

1. Nguyên tắc xác định quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

a) Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tối đa nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

b) Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tối đa mỗi loại vật nuôi khác tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

c) Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi là tổng quy mô của từng loại vật nuôi.

2. Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

a) Trang trại quy mô lớn: 300 đơn vị vật nuôi trở lên;

b) Trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;

c) Trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến 30 đơn vị vật nuôi;

d) Cơ sở chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

3. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi;

b) Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi, hệ số đơn vị vật nuôi thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.

Điều 17. Mật độ chăn nuôi đối với các vùng sinh thái (chi tiết khoản 4 Điều 53 Luật Chăn nuôi)

1. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Vùng sinh thái được sử dụng để xác định mật độ chăn nuôi gồm 07 vùng sinh thái được quy định như sau:

a) Trung du và miền núi phía Bắc gồm các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình;

b) Đồng bằng sông Hồng gồm các tỉnh Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình;

c) Bắc Trung Bộ gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;

d) Nam Trung Bộ gồm các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;

đ) Tây Nguyên gồm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;

e) Đông Nam Bộ gồm các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh;

g) Đồng bằng sông Cửu Long gồm các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

3. Mật độ chăn nuôi của các vùng sinh thái được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi của các vùng sinh thái, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất trình Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (chi tiết Điều 58 Luật Chăn nuôi)

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi tại địa phương.

Trường hợp cơ sở chăn nuôi nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, tổ chức cá nhân lựa chọn một Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương để đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao (chứng thực) văn bản chứng minh chủ sở hữu được sử dụng đất để xây dựng trang trại chăn nuôi.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi Mẫu số 03.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh thông tin thay đổi về tổ chức, cá nhân.

c) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi lần đầu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở chăn nuôi và ghi biên bản theo Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở chăn nuôi chưa đáp ứng điều kiện theo quy định thì cơ sở chăn nuôi thực hiện khắc phục và gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra kết quả đã khắc phục.

Trường hợp cơ sở chăn nuôi đáp ứng điều kiện thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không cấp: cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu

số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp không cấp: cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

6. Trường hợp cơ sở chăn nuôi bị phát hiện vi phạm một trong các quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi, thông báo tới Cục Chăn nuôi và trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 19. Quản lý nuôi chim yến (chi tiết Điều 64 Luật Chăn nuôi)

1. Vùng nuôi chim yến và xây dựng nhà yến:

a) Vùng nuôi chim yến do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Vùng nuôi chim yến phải bảo đảm phù hợp tập tính hoạt động của chim yến, phù hợp điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương và không gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của cư dân tại khu vực nuôi chim yến;

c) Việc xây dựng, hoạt động của cơ sở nuôi chim yến trong vùng nuôi chim yến phải đáp ứng các điều kiện về chăn nuôi quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1, khoản 2 Điều 55 Luật Chăn nuôi;

d) Cơ sở nuôi chim yến phải có hồ sơ theo dõi quá trình chăn nuôi, khai thác tổ yến bảo đảm truy xuất nguồn gốc của sản phẩm chim yến, lưu hồ sơ tối thiểu 01 năm từ sau mỗi đợt khai thác tổ yến.

2. Hoạt động dẫn dụ chim yến phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thiết bị dẫn dụ chim yến là máy phát âm thanh để dẫn dụ chim yến;

b) Cường độ âm thanh tối đa để dẫn dụ chim yến không được vượt quá 70 dBA (đề xi ben A);

c) Chỉ phát âm thanh để dẫn dụ chim yến trong thời gian từ 5 giờ đến 20 giờ mỗi ngày;

d) Không phát âm thanh thiết bị dẫn dụ chim yến phục vụ mục đích khác.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Ban hành và tuân thủ quy trình kỹ thuật khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến;

b) Khu vực/nhà sơ chế, bảo quản tổ yến tách biệt nhà nuôi yến, cách xa nguồn gây ô nhiễm, để đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm;

c) Có biện pháp ngăn ngừa, xử lý phù hợp để bảo đảm sinh vật gây hại không xâm nhập vào khu vực sơ chế, bảo quản tổ yến;

d) Có nguồn nước sử dụng trong sơ chế tổ yến đạt yêu cầu tiêu chuẩn nước sinh hoạt;

đ) Có hồ sơ ghi chép, lưu trữ thông tin về việc khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm tổ yến.

Điều 20. Quản lý chăn nuôi hươu sao (chi tiết Điều 67 Luật Chăn nuôi)

1. Cơ sở nuôi hươu sao phải đáp ứng điều kiện cơ sở chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi và các yêu cầu sau:

a) Trại chăn nuôi phải bảo đảm hươu sao được sống gần gũi với điều kiện tự nhiên;

b) Con giống hươu sao phải có nguồn gốc từ cơ sở nuôi hươu sao hợp pháp;

c) Chủ cơ sở chăn nuôi phải lập hồ sơ theo dõi cá thể và hệ phả hươu sao.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, bảo quản nhung hươu sao phải thực hiện các yêu cầu sau:

a) Gây tê hươu sao trước khi cắt nhung để hươu sao không bị đau đớn;

b) Bảo quản nhung sau khi cắt trong điều kiện bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm;

c) Ghi chép, lưu trữ thông tin liên quan đến khai thác, bảo quản nhung hươu sao để bảo đảm truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

Điều 21. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi (chi tiết khoản 2 Điều 68 Luật Chăn nuôi)

1. Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, đánh giá và trình Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi định kỳ 03 năm.

Chương V

NHẬP KHẨU VẬT NUÔI SỐNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Điều 22. Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi (chi tiết điểm d khoản 3 Điều 78)

1. Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu có nguy cơ cao về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm chăn nuôi của các loại vật nuôi thuộc Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải phân tích nguy cơ theo quy định tại Điều 37 Luật Thú y;

b) Sản phẩm chăn nuôi thuộc đối tượng phải phân tích nguy cơ đối với an toàn thực phẩm quy định tại Điều 49 Luật An toàn thực phẩm;

c) Sản phẩm chăn nuôi có nguồn gốc, xuất xứ từ cơ sở chăn nuôi, cơ sở chế biến, bảo quản bị nghi ngờ hoặc phát hiện có sử dụng chất cấm sử dụng trong chăn nuôi;

d) Sản phẩm chăn nuôi nuôi được sơ chế, đóng gói, bảo quản tại cơ sở bị nghi ngờ hoặc phát hiện bị ô nhiễm bởi các chất độc hại đối với sức khỏe người tiêu dùng.

2. Hoạt động đánh giá, xác định nguy cơ về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm được thực hiện theo quy định của Luật Thú y, Luật An toàn thực phẩm.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan kiểm tra cơ sở sản xuất, cung cấp sản phẩm chăn nuôi tại nước xuất xứ trước khi nhập khẩu trong trường hợp nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Hoạt động kiểm tra tại khoản 3 Điều này được quy định như sau:

a) Kiểm tra hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sinh học liên quan đến quản lý dịch bệnh, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

b) Kiểm tra quy trình sản xuất, công bố chất lượng, nhật ký sản xuất, khả năng truy xuất nguồn gốc; văn bản chứng minh cơ sở an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh do nước sở tại cấp;

c) Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất để chứng minh cơ sở đáp ứng các yêu cầu về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm;

d) Kiểm tra nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi, sản phẩm vật nuôi xuất khẩu;

đ) Lấy mẫu vật phẩm tại cơ sở để thử nghiệm, chứng minh cơ sở đáp ứng yêu cầu về an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm của Việt Nam (nếu cần);

e) Thông báo, công khai kết quả kiểm tra và quyết định biện pháp xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 23. Quy định về nhập khẩu vật nuôi sống (chi tiết khoản 5 Điều 78 Luật Chăn nuôi)

1. Yêu cầu đối với vật nuôi sống nhập khẩu làm thực phẩm:

a) Được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ xác nhận sử dụng làm thực phẩm;

b) Có nguồn gốc từ cơ sở chăn nuôi không sử dụng chất cấm sử dụng trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Đáp ứng yêu cầu về an toàn dịch bệnh đối với động vật nhập khẩu theo pháp luật về thú y.

2. Cửa khẩu tiếp nhận vật nuôi sống (bao gồm vật nuôi làm giống, vật nuôi làm thực phẩm) nhập khẩu vào Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước khác về cửa khẩu nhập khẩu vật nuôi sống được quy định như sau:

a) Cửa khẩu cảng hàng không: Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất.

b) Cửa khẩu trên đất liền: Lào Cai, Lạng Sơn, Cầu Treo, Mộc Bài.

c) Cảng biển: Hải Phòng, Quy Nhơn, Cát Lái.

Chương VI

SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Điều 24. Công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi tiết Điều 62 Luật Chăn nuôi)

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất trong nước bao gồm:

a) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm (nếu có);

b) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có) được cấp bởi phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận;

c) Kết quả khảo nghiệm đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất;

d) Mẫu của nhãn sản phẩm.

3. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm Mẫu số 01.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy đăng ký doanh nghiệp (nếu có);

c) Bản sao giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;

d) Bản thông tin về thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng của sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp;

đ) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của sản phẩm của nhà nhập khẩu;

e) Nhãn bao bì sản phẩm kèm theo nhãn phụ bằng tiếng Việt;

g) Bản sao chứng thực kết quả thử nghiệm chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận;

h) Kết quả khảo nghiệm đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thủ tục, trình tự công bố được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nộp hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử, trường hợp không đồng ý phải có thông báo gửi tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

5. Trường hợp thay đổi thông tin về tên sản phẩm, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân đăng ký, quy cách bao gói sản phẩm thì tổ chức, cá nhân tự thực hiện thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Trường hợp thay đổi thông tin về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, dạng, màu sắc sản phẩm, hướng dẫn sử dụng, thời hạn sử dụng thì tổ chức, cá nhân phải đề nghị thay đổi thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo hồ sơ, trình tự, thủ tục sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị thay đổi thông tin theo mẫu quy định tại Mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản chứng minh

thông tin được thay đổi.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận và công bố thông tin thay đổi của sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử, trường hợp không đồng ý phải có thông báo gửi tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

7. Thu hồi công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thay đổi thành phần;

b) Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã đăng ký công bố.

Điều 25. Khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (chi tiết Điều 62 Luật Chăn nuôi)

1. Cơ sở khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường.

2. Nội dung khảo nghiệm:

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá về hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm theo hướng dẫn sử dụng sản phẩm;

c) Tính an toàn đối với sức khỏe con người, sinh vật trong quá trình sử dụng sản phẩm;

d) Lập báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm theo Mẫu 04.MTCN Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm phải lưu hồ sơ kết quả khảo nghiệm tối thiểu 03 (ba) năm sau khi kết thúc khảo nghiệm.

Điều 26. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (chi tiết Điều 62 Luật Chăn nuôi)

Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Nhà xưởng có kết cấu vững chắc; nền không đọng nước; tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp.

2. Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm phải bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học.

3. Phải có thiết bị thu gom và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất bảo

đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất.

4. Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật bảo đảm an toàn cho người và môi trường.

Chương VII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHĂN NUÔI

Điều 27. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
 - a) Tổ chức tuyên truyền, đề xuất chính sách hỗ trợ, xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí tổ chức thực hiện văn bản quy pháp pháp luật về chăn nuôi;
 - b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ các dự án phát triển chăn nuôi liên quan đến nhiều ngành hoặc nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên;
 - c) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật Chăn nuôi năm 2018;
 - d) Tổ chức, thực hiện các nội dung quản lý được giao trong Nghị định này.
2. Bộ Tài chính:
 - a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác quản lý chăn nuôi;
 - b) Quy định về phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về phí, lệ phí có liên quan.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý đất đai, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đối với giống vật nuôi, khu chăn nuôi, cập nhật danh mục vật nuôi khác được chăn nuôi.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, thực hiện các nội dung quản lý được giao trong Nghị định này.
2. Tổ chức tuyên truyền, tập huấn các quy định của Nghị định này cho người dân tại địa phương.
3. Định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện quy định của pháp luật về chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.
4. Xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí cho các hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.
2. Nghị định này thay thế những nội dung liên quan đến thức ăn chăn nuôi quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản và Điều 3 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Điều 30. Quy định chuyển tiếp

1. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đang hoạt động theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản phải thực hiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đã được miễn kiểm tra chất lượng có thời hạn theo quy định tại Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản tiếp tục được miễn kiểm tra theo hiệu lực ghi trên văn bản xác nhận miễn kiểm tra.

3. Các sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc nhập khẩu đã được phép lưu hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được phép lưu hành. Tổ chức, cá nhân phải tự cập nhật thông tin sản phẩm này trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Điều 33 Luật Chăn nuôi.

4. Hồ sơ đăng ký giải quyết thủ tục hành chính về thức ăn chăn nuôi nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 31. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm
của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 01.TACN
2	Thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 02.TACN
3	Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 03.TACN
4	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 04.TACN
5	Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 05.TACN
6	Văn bản đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu thức ăn chăn nuôi giới thiệu tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm	Mẫu số 06.TACN
7	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi xuất khẩu, nhập khẩu	Mẫu số 07.TACN
8	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 01.ĐKCN
9	Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 02.ĐKCN
10	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 03.ĐKCN
11	Biên bản kiểm tra điều kiện của cơ sở chăn nuôi	Mẫu số 04.ĐKCN
12	Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 05.ĐKCN
13	Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 01.MTCN
14	Giới thiệu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 02.MTCN
15	Đơn đề nghị thay đổi thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 03.MTCN
16	Báo cáo kết quả thử nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 04.MTCN

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở :.....
- Địa chỉ:.....
- Địa chỉ sản xuất:

- Số điện thoại:Số Fax: E-mail:

2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi cụ thể như sau:

TT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn bổ sung		
4	Thức ăn theo tập quán		
5	Nguyên liệu đơn (thức ăn bổ sung dạng đơn)		
6	Loại khác		

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm (liệt kê tên tài liệu):

.....

4. Đăng ký cấp lần đầu: Đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
*(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm ...)*

1. Tên cơ sở:
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất:
-
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có)
- | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------------|
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Hệ thống khác: | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
- a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí)
- b) Nhà xưởng, trang thiết bị (mô tả tóm tắt nhà xưởng, thiết bị, dây chuyền)
- c) Quy trình kiểm soát chất lượng (mô tả tóm tắt).....
- (Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn nộp thêm bản sao quy trình kiểm soát chất lượng do cơ sở xây dựng)*
- đ) Nhân viên phụ trách kỹ thuật (liệt kê số lượng và họ tên từng nhân viên):.....
- (Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn nộp thêm bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp đại học và hợp đồng lao động của nhân viên phụ trách kỹ thuật)*
- e) Biện pháp bảo vệ môi trường:

.....,ngày tháng năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(ký tên, đóng dấu)

BIÊN BẢN
KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra:
2. Thời gian kiểm tra:
3. Tên cơ sở kiểm tra:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại:Số Fax: Email:
 - Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
- Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
- Người đại diện của cơ sở: ... Chức vụ:
- Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):
4. Địa điểm kiểm tra:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:..... Số Fax: Email:
5. Thành phần Đoàn kiểm tra:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:
6. Đại diện cơ sở được kiểm tra:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:
 - Ông/bà:..... Chức vụ:
7. Loại sản phẩm sản xuất:

II. NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra thực hiện theo Phụ lục và Hướng dẫn kiểm tra kèm theo Biên bản này.

2. Lấy mẫu (nếu có):

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....
.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....
.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục

BẢNG KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Kèm theo Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)

ST T	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	KIỂM TRA LẦN ĐẦU			
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi			
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không có nguy cơ ăn mòn, gây thôi nhiễm chất độc hại từ trang thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn hoặc làm nhiễm chéo. Dụng cụ để chứa, bảo quản, vận chuyển thức ăn chăn nuôi phải có thông tin chỉ dẫn để tránh nhầm lẫn trong quá trình			

	sử dụng			
c	Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			
d	Có hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất			
đ	Có khu vực và dụng cụ lưu mẫu nguyên liệu, mẫu thành phẩm không ảnh hưởng đến chất lượng mẫu và bảo đảm truy xuất được nguồn gốc mẫu			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp			
a	Kho phải có đủ diện tích, thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, tránh nhầm lẫn			
b	Có giải pháp nền kho để chống ẩm thích hợp và không làm ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi			
c	Có biện pháp bảo quản các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong điều kiện nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm và các điều kiện khác phù hợp với khuyến cáo của nhà sản xuất.			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi			
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt			
c	Có giải pháp thu gom chất thải và biện pháp xử lý phù hợp để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi			

	trường			
d	Có biện pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho công nhân và khách tham quan khu vực sản xuất.			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định			
7	Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất			
8	Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch			
9	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh			
10	Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.			
11	Có quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu đầu vào			
c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			

g	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ			
l	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải			
m	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)			
II	KIỂM TRA, GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN			
12	Áp dụng quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra theo các nội dung tại Mục 9,I và Mục 11,I.			
13	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định của pháp luật			
14	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.			
15	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
16	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi			
17	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi Biên bản kiểm tra
 - Thăm tra và ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
 - Nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.
2. Nguyên tắc đánh giá
 - Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
 - Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
 - Dùng ký hiệu X hoặc \checkmark đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
 - Phải điền giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.
3. Chỉ tiêu áp dụng
 - Đối với chỉ tiêu từ 1 đến 11 áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu.
 - Các chỉ tiêu 12 đến 17 áp dụng đối với kiểm tra giám sát điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận.
 - Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu “Có quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra” là kiểm tra nội dung của “quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra”
 - Đối với kiểm tra giám sát điều kiện sản xuất, kiểm tra “Áp dụng quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra” là kiểm tra việc áp dụng “quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra” trong quá trình sản xuất.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. KIỂM TRA LẦN ĐẦU

1. Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại
 - Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước,... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát như vách ngăn, hệ thống thông gió, phòng kín có thông gió... để chứng minh không bị ô nhiễm. Khu sản xuất phải có tường rào ngăn cách với các khu vực khác.
 - Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường. Đối chiếu kết quả thử nghiệm liên quan và hồ sơ về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết.
2. Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;
 - Yêu cầu: Các khu vực trong cơ sở sản xuất phải được bố trí sắp xếp theo nguyên tắc liên thông một chiều theo thứ tự: khu vực nhập, bảo quản nguyên liệu, khu vực sản xuất, khu vực đóng gói, khu vực xuất bán thành phẩm, khu vực bảo quản thành phẩm.
 - Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem hồ sơ sơ đồ thiết kế (nếu có)
3. Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi
 - a) Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi
 - Yêu cầu: Dây chuyền sản xuất phải phù hợp với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung, thức ăn truyền thống, thức ăn đơn, thức ăn dạng lỏng, thức ăn dạng bột... Cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc phải có thiết bị pha trộn premix riêng (trường hợp cơ sở mua premix bên ngoài có thể không cần có thiết bị này).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường

b) Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không có nguy cơ ăn mòn, gây thôi nhiễm chất độc hại từ trang thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn hoặc nhiễm chéo. Dụng cụ để chứa, bảo quản, vận chuyển thức ăn chăn nuôi phải có thông tin chỉ dẫn để tránh nhầm lẫn trong quá trình sử dụng;

Yêu cầu: Bề mặt dây chuyền, trang thiết bị phải nhãn đảm bảo thức ăn không bị bám, dính vào bề mặt sau khi sản xuất. Dụng cụ chứa thức ăn trong quá trình bảo quản, sản xuất, vận chuyển nội bộ trong khu sản xuất phải luôn có thông tin để nhận biết sản phẩm và có thể truy xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem xét hồ sơ

c) Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

Yêu cầu: Phải có thiết bị như cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị.

d) Có hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Nước phục vụ sản xuất phải có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sinh hoạt hoặc phải đạt yêu cầu chất lượng và an toàn tương ứng với sản phẩm sản xuất. Việc kiểm soát chất lượng nước tuân thủ theo quy trình kiểm soát ở Mục 11.1

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra quy trình và xem xét hồ sơ

đ) Khu vực và dụng cụ lưu mẫu nguyên liệu, mẫu thành phẩm bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng mẫu và truy xuất được nguồn gốc mẫu

Yêu cầu: Khu vực lưu mẫu phải đảm bảo các điều kiện như nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng... Dụng cụ lưu mẫu phải phù hợp với từng loại mẫu và có thông tin để truy xuất mẫu.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem hồ sơ (nếu cần thiết).

4. Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp

a) Kho phải có đủ diện tích, thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, tránh nhầm lẫn;

Yêu cầu: Có đủ diện tích, không gian để chứa các nguyên liệu khác nhau đảm bảo chất trong quá trình bảo quản. Các loại nguyên liệu khác nhau phải được bảo quản tách biệt; thức ăn lồi, hồng phải để riêng, tránh nhiễm chéo. Thức ăn phải được đặt đúng nơi như đã thiết kế (nếu có) và có thông tin nhận biết. Các loại vật tư hỗ trợ sản xuất như chất tẩy rửa, xăng dầu, mỡ bôi trơn... phải được bảo quản riêng, tránh tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi.

Mỗi khu vực trong kho, nhà xưởng phải có đủ ánh sáng tự nhiên hay nhân tạo đảm bảo nhìn rõ và đọc được chỉ dẫn trên thiết bị, máy móc, dụng cụ; đọc được chỉ dẫn và thông tin trên tem nhãn, bao bì trong sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem sơ đồ thiết kế (nếu có), thực hiện nhận biết các thông tin trong nhà xưởng.

b) Có giải pháp nền kho để chống ẩm thích hợp không làm ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi;

Yêu cầu: Có kệ (pallet) hoặc vật liệu chống ẩm để đặt nguyên liệu và sản phẩm thành phẩm đảm bảo thông thoáng, chống ẩm (trừ trường hợp nền kho, xưởng đã có giải pháp kỹ thuật chống ẩm). Kệ, pallet, vật liệu chống ẩm phải đảm bảo dễ vệ sinh (nếu tái sử dụng).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ

c) Có biện pháp bảo quản các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi trong điều kiện nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm và các điều kiện khác phù hợp với khuyến cáo của nhà sản xuất.

Yêu cầu: Phải có phương pháp kiểm tra nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm và các điều kiện khác để đảm bảo phù hợp. Phải có biện pháp khắc phục, xử lý nếu phát hiện điều kiện bảo quản không phù hợp.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ

5. Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi;

a) Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm;

Yêu cầu: Trường hợp thức ăn có nguy cơ lẫn tạp chất phải có thiết bị loại bỏ tạp chất trong quá trình sản xuất (ví dụ quạt, sàng, nam châm...)

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ

b) Có giải pháp kiểm soát, phòng chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống mối mọt;

Yêu cầu: Cửa ra vào, cửa sổ phải được thiết kế để khi đóng ngăn chặn được côn trùng và động vật; khi mở phải có màn, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng hoặc các biện pháp khác đảm bảo không xuất hiện côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng. Phải có kế hoạch kiểm soát mối mọt theo quy định về bảo vệ thực vật.

Các yêu cầu kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt. Quá trình kiểm soát phải được ghi chép.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ

c) Có giải pháp thu gom chất thải và biện pháp xử lý phù hợp để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường

Yêu cầu: Có vật dụng phù hợp để chứa các loại rác khác nhau (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại) và có dấu hiệu nhận biết. Rác thải nguy hại cần được chứa trong vật dụng kín, đặt ở nơi riêng biệt với chất thải khác. Nơi tập kết rác thải phải tách biệt với khu vực sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ.

d) Có biện pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho công nhân và khách tham quan khu vực sản xuất.

Yêu cầu: Công nhân lao động, khách thăm quan phải được trang bị bảo hộ lao động phù hợp vị trí công việc (ví dụ kính, mũ, khẩu trang, quần áo, giày, găng tay...). Có khu vệ sinh, thay quần áo, đủ nước sạch, chất tẩy rửa cho công nhân và khách thăm quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ.

6. Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định

Yêu cầu: Các trang thiết bị phải được kiểm định định kỳ đảm bảo an toàn kỹ thuật trong sản xuất. Các dụng cụ đo lường (cân, đồng, đo, đếm...) phải được hiệu chuẩn định kỳ đảm bảo độ chính xác.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem quy trình, xem tài liệu hồ sơ.

7. Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất

Yêu cầu:

- Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để kiểm soát chất lượng nguyên liệu và thành phẩm trong sản xuất; phòng thử nghiệm phải có đủ năng lực (thiết bị, nhân sự, tài liệu...) phù hợp với yêu cầu thử nghiệm đảm bảo kết quả thử nghiệm được chính xác.

-Việc thử nghiệm phải được thực hiện theo đúng kế hoạch kiểm soát chất lượng đã được xây dựng và phê duyệt bởi người có thẩm quyền.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ.

8. Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch

Yêu cầu: Có bằng tốt nghiệp đại học về các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch và phải được người có thẩm quyền phân công phụ trách kỹ thuật bằng văn bản.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ, phỏng vấn trực tiếp.

9. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh

Yêu cầu: Cơ sở phải ban hành bằng văn bản quy trình kiểm soát tránh nhiễm chéo kháng sinh trong quá trình sản xuất, kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong thành phẩm theo đơn thuốc thú y của người có thẩm quyền. Phải có thiết bị, dụng cụ phù hợp để pha trộn premix kháng sinh tách biệt với dây chuyền sản xuất thành phẩm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ.

10. Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Có kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc có đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

Phương pháp đánh giá: Xem tài liệu hồ sơ.

11. Có quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra

Yêu cầu: Quy trình phải được lập bằng văn bản và phê duyệt bởi người có thẩm quyền, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Phải xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có). Có quy định kế hoạch kiểm tra chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào

Yêu cầu: Phải xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho hoặc trước khi sản xuất. Có quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp. Có quy định kiểm tra chất lượng (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng bao gồm các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan...; đồng thời xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ. Có quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, có kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản. Có quy định biện pháp xử lý các loại nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm

Yêu cầu: Phải xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi; có quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu: Phải xây dựng tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại sản phẩm theo quy định. Có quy định kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để kiểm tra chất lượng và an toàn; trường hợp không lấy mẫu thường xuyên thì phải đánh giá nguy cơ để có kế hoạch lấy mẫu phù hợp. Có quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn và biện pháp xử lý các loại thức ăn chăn nuôi không đạt chất lượng và an toàn.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình kiểm soát các nội dung sau đây: xây dựng công thức trộn, nguyên liệu sản xuất, cân, nghiền, vật dụng chứa, trộn, làm chín, ép viên, làm nguội, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, thiết bị, ghi nhật ký sản xuất... tùy thuộc vào từng loại thức ăn

chăn nuôi. Có quy định về nhân sự tham gia và chịu trách nhiệm cho từng công đoạn trong quá trình sản xuất. Có quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện một trong những nội dung này không phù hợp.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Quy trình phải thể hiện các trường hợp phải tái chế, phương pháp tái chế, mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế. Có quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

g) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu

Yêu cầu: Quy trình thể hiện phương pháp lấy mẫu lưu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, tần suất lấy mẫu, người lấy mẫu, mô tả cách lấy mẫu...). Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất. Quy định biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Quy trình phải liệt kê các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định. Có quy định kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ. Có quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định); trường hợp thiết bị không đảm bảo kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Quy trình thể hiện phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký; trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

k) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ

Yêu cầu: Quy trình phải thể hiện tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

l) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Quy trình có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết. Có quy định về thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo yêu cầu của pháp luật. Có quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện một trong những nội dung này không phù hợp.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

m) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)

Yêu cầu: Quy trình phải quy định về biện pháp kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh trong trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh. Có quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn. Có quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện nội dung này không phù hợp.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình và xem tài liệu hồ sơ.

II. KIỂM TRA, GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN

Ngoài các chỉ tiêu tại Mục I, phải đánh giá thêm các chỉ tiêu sau:

12. Áp dụng quy trình kiểm soát nguyên liệu, quá trình sản xuất, chất lượng sản phẩm đầu ra tại Mục 9, và Mục 11, I.

Yêu cầu: Các quy trình, quy định nêu tại Mục 9, I và Mục 11, I phải được áp dụng và ghi chép lưu giữ đầy đủ trong quá trình sản xuất, đảm bảo truy xuất và đảm bảo yêu cầu quy định tại Mục I.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và xem tài liệu hồ sơ

13. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm theo quy định. Đã công bố thông tin sản phẩm trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, đánh giá sự phù hợp với thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

14. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải phù hợp quy định hiện hành về nhãn hàng hóa và thông tin sản phẩm trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra nhãn thực tế trong sản xuất và lưu thông trên thị trường; đánh giá sự phù hợp quy định hiện hành về nhãn hàng hóa và thông tin sản phẩm trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15. Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Yêu cầu: Các sản phẩm do đơn vị sản xuất phải được công bố hoặc đăng ký thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi lưu hành (trừ các trường hợp tổ chức, cá nhân không phải công bố thông tin sản phẩm theo quy định).

Phương pháp đánh giá: Tra cứu thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

16. Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi.

Yêu cầu: Chỉ sử dụng các nguyên liệu thức ăn được phép sử dụng tại Việt Nam. Nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem hồ sơ và tra cứu thông tin.

17. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; chấp hành chế độ báo cáo

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định. Phải gửi báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra và thực hiện các chế độ báo cáo.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**
Số: A/B/TACN*

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với loại sản phẩm

... (Ghi rõ điều kiện sản xuất theo từng nhóm sản phẩm) như sau:

- Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh;
- Thức ăn đậm đặc;
- Thức ăn truyền thống;
- Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp);
- Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn).

....., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:*

Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau

A: Là ký hiệu của của cơ quan cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, trong đó Cục Chăn nuôi ký hiệu là 00, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có mã số tương ứng như sau:

B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất được bắt đầu từ số 001

TACN: Viết tắt của thức ăn chăn nuôi.

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	2	Tỉnh Thái Bình	22	43	Tỉnh Đắk Nông	43
2	Tỉnh Hà Giang	02	3	Tỉnh Hà Nam	23	44	Tỉnh Lâm Đồng	44
3	Tỉnh Cao Bằng	03	4	Tỉnh Nam Định	24	45	Tỉnh Bình Phước	45
4	Tỉnh Bắc Kạn	04	5	Tỉnh Ninh Bình	25	46	Tỉnh Tây Ninh	46
5	Tỉnh Tuyên Quang	05	6	Tỉnh Thanh Hóa	26	47	Tỉnh Bình Dương	47
6	Tỉnh Lào Cai	06		Tỉnh Nghệ An	27	48	Tỉnh Đồng Nai	48

			7					
7	Tỉnh Điện Biên	07	8	Tỉnh Hà Tĩnh	28	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49
8	Tỉnh Lai châu	08	9	Tỉnh Quảng Binh	29	50	Thành phố Hồ Chí Minh	50
9	Tỉnh Sơn La	09	0	Tỉnh Quảng Trị	30	51	Tỉnh Long An	51
10	Tỉnh Yên Bái	10	1	Tỉnh Thừa Thiên Huế	31	52	Tỉnh Tiền Giang	52
11	Tỉnh Hoà Bình	11	2	Thành phố Đà Nẵng	32	53	Tỉnh Bến Tre	53
12	Tỉnh Thái Nguyên	12	3	Tỉnh Quảng Nam	33	54	Tỉnh Trà Vinh	54
13	Tỉnh Lạng Sơn	13	4	Tỉnh Quảng Ngãi	34	55	Tỉnh Vĩnh Long	55
14	Tỉnh Quảng Ninh	14	5	Tỉnh Bình Định	35	56	Tỉnh Đồng Tháp	56
15	Tỉnh Bắc Giang	15	6	Tỉnh Phú Yên	36	57	Tỉnh An Giang	57
16	Tỉnh Phú Thọ	16	7	Tỉnh Khánh Hòa	37	58	Tỉnh Kiên Giang	58
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	17	8	Tỉnh Ninh Thuận	38	59	Thành phố Cần Thơ	59
18	Tỉnh Bắc Ninh	18	9	Tỉnh Bình Thuận	39	60	Tỉnh Hậu Giang	60
19	Tỉnh Hải Dương	19	0	Tỉnh Kon Tum	40	61	Tỉnh Sóc Trăng	61
20	Thành phố Hải Phòng	20	1	Tỉnh Gia Lai	41	62	Tỉnh Bạc Liêu	62
21	Tỉnh Hưng Yên	21	2	Tỉnh Đắk Lắk	42	63	Tỉnh Cà Mau	63

(Tên tổ chức, cá nhân): **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngàytháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Cục Chăn nuôi

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:; Email:

1. Đề nghị xuất/nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng*	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
3						
...						

2. Thời gian xuất/nhập:

3. Cửa khẩu xuất/nhập:

4. Mục đích nhập khẩu (Ghi rõ mục đích nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm; làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm; nuôi thích nghi; nghiên cứu thử nghiệm; xuất khẩu)

5. Thời gian xuất, cửa khẩu xuất, nước nhập khẩu (đối với mục đích gia công để để xuất khẩu)

6. Thời gian thực hiện (ghi rõ thời gian giới thiệu tại hội chợ, triển lãm; làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm; nuôi thích nghi; nghiên cứu thử nghiệm):

7. Phương án xử lý sản phẩm sau khi triển lãm, phân tích :.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

Đại diện tổ chức, cá nhân

(họ tên, chữ ký và đóng dấu)

(*) Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu về với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

Số:..... /.....

V/v chứng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu giới thiệu tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm

Kính gửi:(1)

Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số ngày của tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây phục vụ trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/ làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm trong thời gian :

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số lượng	Bản chất, công dụng	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				

2. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/ làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm, không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

3. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT,

(1): Tên tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu

CỤC CHĂN NUÔI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số/No:
(Dành cho cơ quan kiểm tra ghi)

Kính gửi/To:

1. Bên bán hàng / <i>Seller: (hãng, nước)</i>
2. Địa chỉ, Điện thoại, Fax. / <i>Address, Phone, Fax :</i>
3. Nơi xuất hàng/ <i>Port of departure:</i>
4. Bên mua hàng / <i>Buyer:</i>
5. Địa chỉ, Điện thoại, Fax. / <i>Address, Phone, Fax :</i>
6. Nơi nhận hàng/ <i>Port of Destination:</i>
7. Thời gian nhập khẩu dự kiến / <i>importing date :</i>
MÔ TẢ HÀNG HOÁ/ DESCRIPTION OF GOODS
8. Tên hàng hoá / <i>Name of goods:</i>
9. Số lượng, khối lượng <i>Quantity, Volume</i>
10. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam/ <i>Registration number:</i>
11. Cơ sở sản xuất/ <i>Manufacturer (hãng, nước sản xuất)</i>
12. Địa điểm tập kết hàng/ <i>Location of storage:</i>
13. Ngày đăng ký lấy mẫu kiểm tra/ <i>Date for sampling:</i>
14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu kiểm tra/ <i>Location for sampling:</i>
15. Thông tin người liên hệ/ <i>Contact person</i>
16. Hợp đồng mua bán/ <i>Contract: Số..... Ngày.....</i>
17. Hoá đơn mua bán/ <i>Invoice: Số..... Ngày.....</i>
18. Phiếu đóng gói/ <i>Packinglist; Số..... Ngày.....</i>
DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA
19. Yêu cầu kiểm tra chỉ tiêu/ <i>Analytical parameters required:</i>
20. Thời gian kiểm tra/ <i>Date of testing:</i>
21. Đơn vị thực hiện kiểm tra:
Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan kiểm tra để được kiểm tra chất lượng theo quy định/ <i>This registration is used for customs clearance in term of imported goods. Consigner is required to submit to the inpection body, afterward, all related document of the imported goods</i>

¹: Chọn một trong những nhóm thức ăn như sau: thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung

²: Ghi “miễn kiểm tra” nếu lô hàng áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn

(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)

.....ngày..... tháng.....năm 20.....

Ngày.....tháng.....năm
(Đại diện Cơ quan kiểm tra ký tên, đóng dấu)

(NGƯỜI NHẬP KHẨU)
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 01.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân

Họ và tên chủ trang trại: Nam/Nữ.....

Năm sinh:.....

Chứng minh nhân dân số.....ngày cấp...../...../..... Nơi cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND).....

Ngày cấp...../...../..... Ngày hết hạn...../...../..... Nơi cấp.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận Đủ điều kiện chăn nuôi những thông tin sau:

1. Địa điểm trang trại:

2. Loại vật nuôi:

3. Khoảng cách cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng

4. Diện tích đất của trang trại:

Tổng diện tích đất (ha):

Trong đó: +) Diện tích đất làm chuồng trại, xử lý chất thải:

+) Diện tích đất khác:

4. Số lượng vật nuôi tại thời điểm:....

TT	Loại vật nuôi	Số lượng		Giá bán sản phẩm (1000 đ)	Giá trị sản lượng hàng hóa trong năm
		Đơn vị tính	Đơn vị vật nuôi		
	Tổng cộng				

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung kê khai trên đơn./.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

.....
.....

Ngày..... tháng.... năm

TM. Ủy ban nhân dân

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH VỀ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ TRANG TRẠI

1. Giới thiệu về chủ trang trại
 - Tên trang trại:
 - Giấy phép ĐKKD:.....số.....ngày cấp:.....
 - Người đại diện pháp luật:
 - Địa chỉ:.....số điện thoại:....Email:.....
 - Loại vật nuôi:...
 - Nguồn vốn đầu tư:
 - Hình thức xây dựng: Mới (cũ) hoặc mở rộng
2. Tổng diện tích trang trại: m²
3. Diện tích chuồng nuôi:m²
4. Diện tích xử lý chất thải
5. Khả năng cung cấp sản phẩm:
 - Sản phẩm/năm: Giông, thịt, trứng, sữa
 - Thị trường cung ứng: Trong nước, xuất khẩu

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:
2. Vị trí xây dựng
 - Phù hợp chiến lược phát triển kinh tế:.....
 - Mật độ chăn nuôi trang trại so với mật độ chăn nuôi tỉnh/vùng:
 - Nguồn nước:
 - + Lượng sử dụng
 - + Chất lượng nước
 - Trang thiết bị sử dụng chăn nuôi
3. Khoảng cách chăn nuôi
 - + Khoảng cách ngắn nhất từ trang trại đến nơi chịu tác động
 - + Khoảng cách đáp ứng yêu cầu an toàn dịch bệnh
 - + Khoảng cách an toàn sinh học
 - + Lý do: không cần tính đến không cách, lý do khác
4. Phương án xử lý chất thải chăn nuôi
 - + Chất thải rắn, chất thải lỏng, khí thải, tiếng ồn
 - + Chất thải nguy hại
4. Hệ thống sổ sách quản lý
 - Quản lý về giống
 - Quản lý thức ăn
 - Sử dụng thuốc thú y, điều trị bệnh...

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các quy định và các hướng dẫn về môi trường:
2. Các tác động của môi trường :
 - Trong quá trình xây dựng
 - Trong giai đoạn sản xuất

IV. KẾT LUẬN-ĐỀ NGHỊ

.....

ĐẠI DIỆN TRANG TRẠI (ký tên):

HƯỚNG DẪN THUYẾT MINH

1. Vị trí trang trại chăn nuôi

1.1. Thông tin chung về đơn vị hành chính mà trang trại được xây dựng : thôn (ấp), xã, huyện, tỉnh, vùng.

1.2. Vị trí trang trại: Tọa độ, 4 hướng, mô tả vị trí và khoảng cách đến trường học, bệnh viện, chợ, công sở, nguồn nước sinh hoạt, trang trại của chủ sở hữu khác trên địa bàn, nhà dân gần nhất, đường giao thông liên thôn, xã, quốc lộ, tỉnh lộ, cao tốc, sông, hồ, hệ thống thủy lợi, mương máng thoát nước công cộng (nếu có).

1.3. Thuyết minh tính phù hợp và giải pháp đi kèm nhằm đảm bảo về khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại theo quy định của pháp luật.

2. Thuyết minh tính pháp lý của việc xây dựng trang trại

2.1. Tính pháp lý và quyền sở hữu của khu đất xây dựng trang trại chăn nuôi (thuyết minh và đưa ra các căn cứ pháp lý về sở hữu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền về việc sở hữu đất để xây dựng trang trại chăn nuôi).

2.2. Văn bản đáp ứng các quy định về xây dựng trang trại : Giấy phép Xây dựng, đánh giá tác động môi trường, cấp phép xả thải, phân tích nguồn nước sử dụng cho trang trại.

3. Thuyết minh về tính phù hợp của xây dựng trang trại chăn nuôi

3.1. Thuyết minh xây dựng trang trại chăn nuôi là phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; hoặc các chính sách, ưu tiên đặc biệt của chính quyền sở tại.

3.2. Thuyết minh đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi

3.2.1. Thuyết minh về loài vật nuôi, giống vật nuôi, cấp giống nuôi, phương thức nuôi, sản phẩm nuôi (lấy thịt, sữa, bản giống hoặc hỗn hợp).

3.2.2. Tính toán chu chuyển đàn dự kiến trong năm để tính ra số lượng con lớn nhất có mặt theo công suất thiết kế để từ đó tính ra được tổng số lượng đơn vị vật nuôi của trang trại để các cơ quan có thẩm quyền xác định tính phù hợp với mật độ chăn nuôi.

3.2.3. Dự kiến số lượng sản phẩm và hình thức thương mại hóa sản phẩm sản xuất ra.

4. Thuyết minh về nguồn nước cung cấp cho trại

4.1. Báo cáo kết quả khảo sát nguồn nước : cần chỉ rõ đánh giá về trữ lượng, chất lượng nguồn nước dự kiến khai thác ;

4.2. Giấy phép khai thác nguồn nước

4.3. Kết quả phân tích nguồn nước ;

4.4. Các biện pháp xử lý nguồn nước để đáp ứng chất lượng nguồn nước theo quy định về nước dùng trong chăn nuôi.

4.5. Khái toàn về tổng lượng nước cần khai thác, xử lý, sử dụng và dự trữ cho cá hoạt động của trang trại.

4.6. Các phương án cần thực hiện nếu nguồn nước khai thác không đủ.

5. Thuyết minh về biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

5.1. Thông tin tóm tắt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo hoàn thành công trình bảo vệ môi trường áp và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của trang trại.

5.2. Dự toán tổng lượng chất thải mà trang trại thải ra theo từng tháng, quý, năm để có phương án xử lý phù hợp

5.3. Thuyết minh về các giải pháp, công nghệ để xử lý các chất thải chăn nuôi từ trang trại : chất thải rắn, chất thải lỏng, chất thải khí, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại, khí thải.

5.4. Thuyết minh rõ về việc xử lý các chất thải sau khi xử lý : xả thải ra nơi tiếp nhận xả thải được phép, bón cho cây trồng, sản xuất phân bón hữu cơ, thương mại hóa sản phẩm phân bón, tái sử dụng toàn bộ hay một phần nước thải.

6. Chuồng trại chăn nuôi

6.1. Mô tả tổng thể các khu chức năng của trại : khu hành chính, khu nuôi, khu xử lý chất thải, các kho, công, hồ...

6.2. Mô tả khái quát bố trí hệ thống chuồng trại theo từng loại vật nuôi : cần chỉ rõ mật độ chuồng nuôi, công nghệ áp dụng (chuồng kín hay hở, hệ thống điều hòa tiêu khí hậu (nếu có), hệ thống sát trùng, hệ thống dẫn nước sử dụng, hệ thống dẫn thức ăn, hệ thống thu gom chất thải rắn, lỏng, khí ; hệ thống dẫn

vật nuôi nhập, xuất ; khu trị bệnh, cách ly ; khu xử lý vật nuôi chết, thải và bộ phận loại bỏ trong chăn nuôi ; khu xử lý chất thải...

6.3. Thuyết minh khoảng cách giữa các khu chuồng, dãy chuồng, ô chuồng, khu hỗ trợ (khu ngoài trời cho gia súc nhai lại nếu có)

6.4. Thuyết minh sự phù hợp của chuồng trại với từng loài vật nuôi, giống vật nuôi và loại vật nuôi;

6.5. Thuyết minh sự phù hợp của trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loài, giống, từng loại vật nuôi; sự phù hợp của từng công nghệ, giải pháp ở các khu chức năng hỗ trợ cho hệ thống chuồng trại.

7. Hệ thống ghi chép, theo dõi

7.1. Theo minh hình thức, giải pháp hoặc công nghệ để có hồ sơ ghi chép lại quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;

7.2. Thuyết minh cách lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

7.3. Thuyết minh về hoạt động ghi chép theo dõi được đưa vào trong quy trình chăn nuôi để áp dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân

Tôi là:..... Nam/Nữ

Năm sinh

Chứng minh nhân dân số.....ngày cấp...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND).....

Ngày cấp...../...../.....Ngày hết hạn...../...../..... Nơi cấp.....

Hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Địa điểm trang trại:

Loại vật nuôi sản xuất của trang trại:

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi với những thay đổi sau:

1. Thay đổi chủ trang trại:

- Họ tên chủ trang trại cũ:

- Hộ khẩu thường trú:

- Lý do thay đổi chủ trang trại:

2. Thay đổi lĩnh vực sản xuất của trang trại:

- Lĩnh vực sản xuất của trang trại trong giấy chứng nhận kinh tế trang trại cũ:

- Lĩnh vực sản xuất hiện tại của trang trại:

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung kê khai trên đơn./.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

- Chủ trang trại:

- Lĩnh vực sản xuất của trang trại (chăn nuôi):

Ngày..... tháng.... năm

TM. Ủy ban nhân dân

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Tên Cơ sở được kiểm tra:.....
2. Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....
3. Hoạt động sản xuất kinh doanh: Sản xuất giống kinh doanh giống
Nuôi thươngthâm
4. Tóm tắt thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh:
.....
5. Thời điểm kiểm tra:.....
6. Hình thức kiểm tra:.....
7. Đại diện Đoàn kiểm tra:
 1. Ông (bà):..... Chức vụ:.....
 2. Ông (bà):..... Chức vụ:.....
8. Đại diện trang trại, Doanh nghiệp:
 1. Ông (bà):..... Chức vụ:.....
 2. Ông (bà):..... Chức vụ:.....
9. Đối tượng kiểm tra:.....
10. Kết quả kiểm tra: Báo cáo gửi kèm
11. Kết luận của Đoàn kiểm tra:
.....
12. Ý kiến của Trang trại, Doanh nghiệp:
.....

Biên bản đã được đọc lại cho Đoàn kiểm tra, đại diện Doanh nghiệp cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 03 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau.

Đại diện Trang trại/ doanh nghiệp

Đại diện Đoàn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

UBND Tỉnh	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
<p>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ) Căn cứ Nghị định số Hướng dẫn tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi</p> <p>CHỨNG NHẬN</p> <p>Trang trại, doanh nghiệp của Ông (bà)..... Năm sinh</p> <p>Hộ khẩu thường trú.....</p> <p>ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI</p> <p>Địa điểm trang trại:.....</p> <p>Lĩnh vực chăn nuôi của trang trại:</p>	
, ngày . tháng .. năm... TM. UBND TỈNH (thành phố) (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Số/...../CNKTTT	

TÊN CƠ SỞ

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

1. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
2. Mục đích sử dụng
3. Dạng sản phẩm
 - a) Vi sinh
 - b) Enzym
 - c) Hoá chất
 - d) Chiết xuất
 - đ) Cơ chất
4. Những đặc tính của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:
 - a) Thành phần/vi sinh 1/đơn vị tính
Thành phần 1/vi sinh 1: (mol/l, %, CFU/mg, CFU/ml....)...
Thành phần n/vi sinh n: (mol/l, %, CFU/mg, CFU/ml....)...
.....
 - b) Đặc tính:
 - c) Hiệu quả:
 - d) Tính an toàn môi trường:
 - đ) Phương pháp bảo quản:
 - e) Hướng dẫn sử dụng:
 - g) Xuất xứ chủng gốc vi sinh vật đối với sản phẩm vi sinh vật:
5. Những lưu ý khác:
.....

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CƠ SỞ
CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu, nếu có)

TÊN CƠ SỞ

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THÔNG TIN
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax:

Email:

Xin giải trình chi tiết về sản phẩm xin thay đổi như sau:

TT	Tên sản phẩm đã công bố	Nội dung đã công bố	Nội dung thay đổi	Lý do

Đề nghị Cục Chăn nuôi xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Công ty

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CƠ SỞ
CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu, nếu có)

TÊN CƠ SỞ

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM, THỬ NGHIỆM
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

Báo cáo kết quả khảo nghiệm, thử nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm phải đầy đủ các nội dung sau :

1. Tên cơ sở khảo nghiệm, thử nghiệm và tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm, thử nghiệm.
2. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm, thử nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì.
3. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm, thử nghiệm.
4. Nội dung khảo nghiệm, thử nghiệm.
5. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm, thử nghiệm.
6. Kết quả khảo nghiệm, thử nghiệm.
7. Kết luận và kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Công ty

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục II
DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

TT	Tên giống vật nuôi
I	Giống lợn
1	Lợn ỉ
2	Lợn Ba Xuyên
3	Lợn Cỏ
4	Lợn Mán
5	Lợn Táp Ná
6	Lợn Vân Pa
II	Giống gà
1	Gà Đông Tảo
2	Gà Hồ
3	Gà Mía
4	Gà Tè (lùn)
5	Gà Tre
III	Giống vịt
1	Vịt Bầu Bền
2	Vịt Bầu Quý
3	Vịt Kỳ Lừa
IV	Giống ngan
1	Ngan Dé
2	Ngan Trâu
V	Giống ngỗng
1	Ngỗng Cỏ
2	Ngỗng Sư tử
VI	Giống bò
1	Bò H'Mông
2	Bò U đầu rìu

VII	Giống ngựa
1	Ngựa Bạch

Phụ lục III

DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

TT	Tên giống vật nuôi
I	Giống lợn
1	Lợn ỉ
2	Lợn Mường Khương
3	Lợn Mini Quảng Trị
II	Giống gà
1	Gà Đông Tảo
2	Gà Hồ
3	Gà Mía
4	Gà H'Mông
5	Gà ác
III	Giống vịt
1	Vịt Bầu Quý
2	Vịt Bầu Bén
IV	Giống bò
1	Bò H'Mông
	Bò U đầu riu
	Giống ngựa
	Ngựa Bạch

Phụ lục IV
ĐỘ DAO ĐỘNG CHO PHÉP TRONG KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm
của Chính phủ)

STT	Hàm lượng công bố	Đơn vị tính	Độ dao động cho phép ($\pm\%$) so với kết quả thử nghiệm
1	90,0 - 100,0	%	2,0
2	50,0 - < 90,0	%	2,5
3	30,0 - < 50,0	%	3,0
4	10,0 - < 30,0	%	4,0
5	1,0 - <10,0	%	15,0
6	0,1 - <1,0	%	20,0
7	10,0 - <1.000	ppm	25,0
8	1,0 - <10,0	ppm	30,0
9	100,0 - <1.000	ppb	40,0
10	10,0 - <100,0	ppb	60,0
11	1,0 - <10,0	ppb	80,0
12	<1,0	ppb	100,0

Ghi chú:

- Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hàm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì độ dao động cho phép là $\pm 15\%$.

- Độ dao động cho phép trên không áp dụng đối với việc kiểm tra các chất cấm thuộc nhóm Beta-agonist.

- Độ dao động trên được các cơ quan kiểm tra áp dụng vào kết quả thử nghiệm trong đánh giá kết quả kiểm tra.

Phụ lục V
HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi
I	Lợn		3	Gà đẻ	0,014
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,045	4	Vịt	0,015
2	Lợn treen 28 ngày tuổi	0,245	5	Ngan	0,021
3	Nái ngoại	0,571	6	Ngỗng	0,027
4	Nái lai	0,343	7	Chim cút	0,002
5	Nái nội	0,217	8	Bò câu	0,006
6	Đực giống ngoại	0,702	9	Đà điểu	0,242
7	Đực giống lai	0,385	IV	Vật nuôi khác	
8	Đực giống nội	0,241	1	Ngựa	0,411
II	Trâu, bò		2	Hươu	0,174
1	Trâu	0,545	3	Dê	0,103
2	Bò thịt	0,493	4	Cừu	0,113
3	Bê sữa	0,343	5	Thỏ	0,023
	Bò cái sữa (HF)	1,000			
III	Gia cầm				
1	Gà ta	0,013			
2	Gà công nghiệp	0,017			

2. Ghi chú: Hệ số đơn vị vật nuôi là lũy thừa 0,75 của tỉ số giữa khối lượng trung bình vật nuôi sống (kg) và 500.

3. Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số vật nuôi:

$$\mathbf{ĐVN = HSVN \times Số\ con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;
- HSVN: Hệ số vật nuôi.

Phụ lục VI
MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI CỦA CÁC VÙNG SINH THÁI

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

STT	Vùng sinh thái	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)
1	Đồng bằng sông Hồng	2,5
2	Trung du và miền núi phía Bắc	1,0
3	Bắc Trung bộ	1,1
4	Nam Trung bộ	1,0
5	Tây Nguyên	0,9
6	Đông Nam bộ	1,5
7	Đồng bằng sông Cửu Long	1,0

Phụ lục VII
DANH MỤC VẬT NUÔI KHÁC ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

TT	Tên vật nuôi	Tên latin
1	Hồ hành	Xenopeltis unicolor
2	Chồn	Mustela
3	Đông	Leiolepis
4	Dúi	Atherurus macrourus
5	Vịt trời	Mareca sibilatrix
6	Le le	Dendrocygnajavanica
7	Trăn	Pythonidae
8	Đế	Gryllidae
9	Bò cạp	Scorpiones
10	Tằm	Bombyxmori
11	Ong mật	Apis cerana indica và Apis cerana cerana
12	Chim yến	